TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN H
THÀNH PHỐ H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18/10/2018
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN H – THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà **Đỗ Thị Hồng H**
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị C** – Bà **Trần Thị T**
Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Hà M -** Thư ký TAND quận H – Thành phố H.
***Đại diện VKSND quận H tham gia phiên tòa*:** Ông **Phạm Sỹ N** – Kiểm sát viên.

Ngày 18/10/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân quận H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 806/ 2017/TLST – HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2018/QĐXX-ST ngày 23/8/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 62/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27/9/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thúy V** – sinh năm: 1974
HKTT và cư trú: đường T, quận L, tp.H.
Nghề nghiệp: Dược sĩ Bệnh viện TW Q

(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: **Anh Nguyễn Đình T –** sinh năm: 1971
HKTT và cư trú: phường Q, quận H, Thành phố H.
Nghề nghiệp: Kỹ sư xây dựng.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiên và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Chị Nguyễn Thúy V trình bày:

Chị và anh Nguyễn Đình T kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận B, Thành phố H ngày 02/03/2007, trước khi kết hôn vợ chồng có thời gian tìm hiểu, kết hôn tự nguyện. Sau khi kết hôn, ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Anh T không chung thủy, có nhiều mối

quan hệ ngoài hôn nhân. Chị có nhiều bằng chứng để chứng minh anh T còn sống chung với người khác và có con ngoài giá thú. Bản thân anh T cũng nhận khuyết điểm và hứa sửa chữa nên chị đã tha thứ cho anh T nhiều lần. Tuy nhiên, anh T không thay đổi như đã hứa và tiếp tục chung sống với người khác nên vợ chồng ngày càng căng thẳng, thường xuyên cãi nhau. Tháng 12/2013, vợ chồng ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị kiên quyến xin ly hôn.

Về con chung: Chị V trình bày: chị và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Toàn T sinh ngày 16/10/2007. Hiện cháu đang ở với chị, sức khỏe tốt. Chị xin được nuôi con chung và không yêu cầu anh T đóng góp tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung và nhà ở, công nợ chung: Chị xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai, không cho ai vay nợ, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không có yêu cầu nào khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Nguyễn Đình T – là bị đơn trong vụ án đến Tòa để lấy lời khai và hòa giải nhưng anh T cố tình vắng mặt, không hợp tác, không đến Tòa nên Tòa án nhân dân quận H không lấy được lời khai của anh T và không hòa giải được vụ án. Quá trình giải quyết, Tòa án đã thu thập chứng cứ sao toàn bộ hồ sơ giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị V và anh T thụ lý số: 21/2015/HNGĐ-ST ngày 05/2/2015 của Tòa án nhân dân huyện L – tỉnh B. Tại bản tự khai ngày 05/2/2015 anh T khai:

Anh và chị V kết hôn tự nguyện, hợp pháp, có đăng ký kết hôn ngày 02/3/2007. Sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống tình cảm vợ chồng có nhiều bất đồng. Anh T có con riêng tên là Nguyễn Đình T, chị V có cách cư xử không đúng mực với con riêng nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống nặng nề không có hạnh phúc. Chị V xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn, anh chỉ đồng ý ly hôn khi anh và chị V giải quyết triệt để về tài sản của vợ chồng.

Về con chung: Anh T khai có 01 con chung là cháu Nguyễn Toàn T sinh ngày 16/10/2007. Anh xin được nuôi con chung và không yêu cầu chị V đóng góp tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung và nhà ở: Anh T khai vợ chồng có một số tài sản chung, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện L xem xét giải quyết về việc chia tài sản chung, tuy nhiên anh chưa xuất trình bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh nguồn gốc và quyền sở hữu đối với tài sản chung đó.

Về công nợ chung: Anh xác nhận vợ chồng không nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

Ngày 22/6/2015, chị V rút đơn khởi kiện. Tòa án nhân dân huyện L – tỉnh B đã ra Quyết định đình chỉ vụ án số: 10/2015/QĐĐC-DSST ngày 23/6/2015.

Tại phiên toà:

Chị V vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại đơn khởi kiện và các ý kiến bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án. Chị xin được ly hôn với anh T và xin được nuôi con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nhà ở, công nợ chung: Chị xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử. Căn cứ nơi cư trú củ bị đơn, Tòa án đã xác định đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc cấp, tống đạt văn bản tố tụng. Việc thu thập chứng cứ và thủ tục kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuẩn bị xét xử và đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện quy định của pháp luật. Về thời hạn xét xử có quá hạn nhưng có yếu tố khách quan vụ án bị kéo dài do bị đơn không hợp tác, không đến Tòa nên các văn bản tố tụng của Tòa án đều phải niêm yết theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự tại phiên tòa:

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, chị V đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, anh T không có mặt, Hội đồng xét xử căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định của pháp luật.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Chị Nguyễn Thúy V và anh Nguyễn Đình T có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận B, Thành phố H, do đó hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp, việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là có căn cứ. Đây là vụ án Tòa án có thu thập chứng cứ theo điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Viện kiểm sát tham gia phiên tòa xét xử. Hồ sơ vụ án đã đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 50, 81, 82 và 83 - Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị V được ly hôn anh T.

Về con chung: Xác nhận anh chị có 01 con chung là: Nguyễn Toàn T sinh ngày 16/10/2007. Đề nghị giao con chung cho chị V được nuôi con chung. Chị không yêu cầu anh T đóng góp tiền nuôi con chung nên không xem xét giải quyết cho đến khi có sự thay đổi khác.

Về tài sản chung và nhà ở, công nợ chung: chị V xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai, không cho ai vay nợ, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Anh T không có mặt, không có yêu cầu nên không xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thúy V phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về tố tụng:

Anh Nguyễn Đình T là bị đơn trong vụ án. Sau khi thụ lý Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các Thông báo thụ lý vụ án, giấy báo đến Tòa làm việc và các Thông báo khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để triệu tập anh T đến Tòa giải quyết vụ án ly hôn theo đơn khởi kiện của chị V, tuy nhiên anh T vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc. Tòa án đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào hồi 09h00 ngày 27/9/2018 nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Tòa án đã có Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định lịch xét xử vào hồi 08h30’ ngày 18/10/2018. Tại phiên tòa hôm nay, anh T tiếp tục vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b, khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung:

2.1. Về tình cảm: Chị Nguyễn Thúy V và anh Nguyễn Đình T kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận B, Thành phố H. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ban đầu anh chị chung sống hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Chị V có lời khai và xuất trình cho Tòa án các tài liệu chứng cứ về việc anh T có quan hệ với người khác, không chung thủy. Trong cuộc sống vợ chồng không có sự chia sẻ, thường xuyên mâu thuẫn nên đã ly thân từ năm 2013. Năm 2015, chị V nộp đơn xin ly hôn anh T tại Tòa án nhân dân huyện L – tỉnh B, sau đó vì muốn vợ chồng đoàn tụ nên chị đã rút đơn. Tuy nhiên, do vợ chồng không cải thiện được tình cảm nên chị V tiếp tục nộp đơn đến Tòa án nhân dân quận H (nơi anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú) để xin ly hôn. Anh T không hợp tác, không đến Tòa án làm việc, không có lời khai tại Tòa án nhân dân quận H mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản của Tòa án và được thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, tuy nhiên tại các tài liệu do Tòa án thu thập được, anh T có lời khai xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, từ bất đồng quan điểm sống cho đến cách cư xử của các thành

viên trong gia đình. Anh chị đều xác định vợ chồng đã ly thân từ năm 2013, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Xét thấy mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị V xin ly hôn là phù hợp với điều 50 – Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Anh chị đều xác nhận có 01 con chung là: Nguyễn Toàn T sinh ngày 16/10/2007. Chị V có nguyện vọng được nuôi con chung. Chị không yêu cầu anh T đóng góp tiền nuôi con chung. Hiện chị đang là dược sĩ khoa dược Bệnh viện TW Q, tổng thu nhập là 16.542.694 đồng.

Anh T vắng mặt không có lời khai thể hiện nguyện vọng nuôi con chung. Lời khai của anh T tại hồ sơ giải quyết tranh chấp gia đình của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B anh T cũng có nguyện vọng xin được nuôi con chung và không yêu cầu chị V đóng góp tiền nuôi con chung.

Xét thấy: việc giao con cho ai nuôi phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của con. Việc giao con cho bố hoặc mẹ nuôi dưỡng chăm sóc sau khi ly hôn phải đảm bảo đầy đủ và toàn diện cuộc sống cho con chung về vật chất và tinh thần. Chị V có công việc, có thu nhập ổn định, có chỗ ở ổn định và là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu kể từ khi vợ chồng ly thân, mỗi người ở một nơi. Mặt khác, việc anh T không đến Tòa thực hiện quyền tố tụng của mình đồng thời cũng khước từ cả nghĩa vụ trong đó có cả quyền, nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung.Anh không có mặt, không xuất trình tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Chị V xuất trình các tài liệu chứng cứ đảm bảo điều kiện có thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Đề nghị của chị V được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là có cơ sở và phù hợp với nguyện vọng của cháu T. Hội đồng xét xử giao con chung là Nguyễn Toàn T cho chị V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng kể từ tháng 10/2018 cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành (đủ tròn 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh T có quyền thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung: chị V không yêu cầu anh T đóng góp tiền nuôi con chung nên Hội đồng xét xử tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T cho đến khi chị V có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác.

3.3. Về tài sản chung và nhà ở, công nợ chung:

Hội đồng xét xử xét thấy: chị V xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai, không cho ai vay nợ, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với anh T: Tại vụ án này, anh T vắng mặt nên không có lời khai về tài sản chung và công nợ. Tại các lời khai của anh T trong vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình

do Tòa án huyện L giải quyết, anh T trình bày vợ chồng có tài sản chung, tuy nhiên anh cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ về yêu cầu chia tài sản chung. Căn cứ khoản 1 Điều 5– Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự: *"đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó";*Căn cứ Điều 6, Điều 9, khoản 1 Điều 35, điểm a,c Điều 39, Điều 70, Điều 72, Điều 96 – Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền, nghĩa vụ của đương sự, việc cung cấp chứng cứ chứng minh trong tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy do anh T không có yêu cầu về tài sản chung, công nợ chung nên không xét. Anh chị có quyền khởi kiện vụ án chia tài sản sau khi ly hôn khi có yêu cầu và xuất trình được đầy đủ tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Về án phí: Chị Nguyễn Thúy V phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Chị V, anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 5; Điều 6, Điều 9, khoản 1 khoản 5 Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm a,c Điều 39; Điều 68; Điều 70; Điều 72; Điều 96: khoản 4 Điều 147; Điều 203; Điều 220; Điều 228; điểm a khoản 1 Điều 254; Điều 271; điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điểm 1.1 mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thúy V đối với anh Nguyễn Đình T.

2. Về con chung: Xác nhận chị V, anh T có 01 con chung là: Nguyễn Toàn T sinh ngày 16/10/2007. Giao con chung cho chị V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng kể từ tháng 10/2018 cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành (đủ tròn 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh T có quyền thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung: chị V không yêu cầu anh T đóng góp tiền nuôi con chung nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T kể từ tháng 10/2018 cho đến khi chị V có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác.

3. Về tài sản và nhà ở chung: chị V và anh T đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về công nợ: chị V và anh T đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thúy V chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị V đã nộp tại biên lai số: AC/2015/0003189 ngày 24/10/2017 của cơ quan Thi hành án dân sự quận H, Thành phố H.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị V, vắng mặt anh T. Chị V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hồng H

Nơi nhận:
- TAND Thành phố H
- VKSND quận H;
- UBND phường T, quận B, tp.H
(GCNKH số: 46/2007, quyển 0I/2007
Ngày 02/03/2007).
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;